CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023) Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ban Quản lý cấp cao	Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 80. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 9 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14269
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 9 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**28.774.999.719.221**	**30.357.899.211.669**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.125.904.506.896**	**1.840.277.216.149**
111	Tiền		828.452.897.622	880.301.435.125
112	Các khoản tương đương tiền		1.297.451.609.274	959.975.781.024
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**519.100.000.000**	**678.000.000.000**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(470.900.000.000)	(490.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	178.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**24.859.672.263.292**	**26.541.952.082.774**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.255.172.653.987	9.059.907.782.848
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	682.059.918.804	1.626.413.101.409
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	657.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.265.439.690.501	15.198.631.198.517
140	**Hàng tồn kho**		**1.075.114.220.273**	**982.716.071.675**
141	Hàng tồn kho	9	1.075.114.220.273	982.716.071.675
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**195.208.728.760**	**314.953.841.071**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	173.481.120.267	163.938.267.289
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	-	125.868.210.154
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	21.727.608.493	25.147.363.628

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**32.355.599.627.657**	**28.599.108.745.204**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**17.380.442.327.874**	**15.426.702.194.537**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		55.145.921.500	55.145.921.500
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.325.296.406.374	15.371.556.273.037
220	**Tài sản cố định**		**5.886.080.385.608**	**5.696.170.178.204**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	5.522.918.252.277	5.680.038.769.815
222	Nguyên giá		6.121.394.796.634	6.111.598.991.827
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(598.476.544.357)	(431.560.222.012)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	348.168.600.747	-
225	Nguyên giá		366.890.044.815	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.721.444.068)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	14.993.532.584	16.131.408.389
228	Nguyên giá		47.055.308.433	47.055.308.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.061.775.849)	(30.923.900.044)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**259.436.850.900**	**205.173.460.148**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	259.436.850.900	205.173.460.148
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**230.917.024.400**	**230.917.024.400**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**8.598.723.038.875**	**7.040.145.887.915**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	8.295.079.657.966	6.635.875.340.125
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	303.643.380.909	404.270.547.790
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**61.130.599.346.878**	**58.957.007.956.873**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**56.687.984.075.987**	**54.562.326.234.754**
310	**Nợ ngắn hạn**		**30.166.121.183.273**	**31.904.440.007.081**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.083.527.408.986	9.850.796.142.818
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.281.844.324.876	2.240.798.216.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	407.198.283.176	361.331.715.430
314	Phải trả người lao động	16	146.962.922.703	183.009.403.971
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.258.401.819.491	822.241.895.740
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18(a)	2.720.464.587.877	3.503.454.041.287
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.336.094.348.378	4.488.246.329.798
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	7.129.638.119.324	8.549.901.782.085
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.682.854.643.730	1.758.368.694.808
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	119.134.724.732	146.291.785.064
330	**Nợ dài hạn**		**26.521.862.892.714**	**22.657.886.227.673**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18(b)	85.091.704.627	-
337	Phải trả dài hạn khác		5.665.555.622	5.662.224.160
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	11.801.175.763.255	10.309.745.847.108
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	14.629.929.869.210	12.342.478.156.405
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.442.615.270.891**	**4.394.681.722.119**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**4.442.615.270.891**	**4.394.681.722.119**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.416.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lỗ sau thuế lũy kế chưa phân phối	25	(1.220.981.187.008)	(1.268.914.735.780)
421a	*- (Lỗ sau thuế lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*(1.268.914.735.780)*	*1.323.684.523.765*
421b	*- LNST/(lỗ) của kỳ này/năm nay*		*47.933.548.772*	*(2.592.599.259.545)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**61.130.599.346.878**	**58.957.007.956.873**

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 2 tháng 9 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**25.133.613.658.496**	**14.898.013.353.969**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**25.133.613.658.496**	**14.898.013.353.969**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(23.420.629.306.088)**	**(14.477.818.121.243)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.712.984.352.408**	**420.195.232.726**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	685.349.615.718	1.173.164.587.110
22	Chi phí tài chính	31	(1.036.504.050.406)	(1.279.200.806.082)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	31	*(769.153.377.725)*	*(693.179.752.084)*
25	Chi phí bán hàng	32	(864.087.318.755)	(384.218.604.276)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(380.408.487.298)	(189.783.398.422)
30	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**117.334.111.667**	**(259.842.988.944)**
31	Thu nhập khác		48.720.483.398	456.737.511.301
32	Chi phí khác		(17.493.879.412)	(343.015.569)
40	**Lợi nhuận khác**	34	**31.226.603.986**	**456.394.495.732**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.560.715.653**	**196.551.506.788**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	-	**(169.141.000.000)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	35,23	**(100.627.166.881)**	**52.920.777.503**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**47.933.548.772**	**80.331.284.291**

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 2 tháng 9 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**148.560.715.653**	**196.551.506.788**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36	191.564.797.300	38.244.540.321
03	Các khoản dự phòng		3.129.299.176.095	1.957.529.949.135
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31	132.551.300.801	110.378.905.597
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(266.103.720.738)	(1.115.722.633.917)
06	Chi phí lãi vay		769.153.377.725	693.179.752.084
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**4.105.025.646.836**	**1.880.162.020.008**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		170.977.912	(3.433.870.654.523)
10	Tăng hàng tồn kho		(92.398.148.598)	(91.652.911.177)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.078.000.591.662)	1.811.513.196.628
12	Tăng chi phí trả trước		(1.668.747.170.819)	(1.582.435.387.775)
14	Tiền lãi vay đã trả		(905.543.995.231)	(667.841.211.296)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(55.772.998.940)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(27.157.060.332)	(44.391.600.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**333.349.658.106**	**(2.184.289.547.075)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(119.644.626.871)	(37.851.610.220)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		104.478.032.313	394.720.000
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		178.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		182.363.517.415	114.159.874.528
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**345.196.922.857**	**76.702.984.308**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	11.562.183.961.264	14.137.498.771.047
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(11.944.018.641.897)	(10.853.743.827.251)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	20	(3.264.360.620)	-
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(385.099.041.253)**	**3.283.754.943.796**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**293.447.539.710**	**1.176.168.381.029**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**1.840.277.216.149**	**1.846.031.657.278**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.820.248.963)	(683.942.607)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**2.125.904.506.896**	**3.021.516.095.700**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 2 tháng 9 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "VJC".

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

				30.6.2023		31.12.2022	
Công ty con sở hữu trực tiếp	**Hoạt động chính**	**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**	**Nơi thành lập, đăng ký hoạt động**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)**	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)**
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con sở hữu gián tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 địa điểm kinh doanh chính. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động
Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh chính	
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Tầng 6, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5.820 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.835 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Công ty khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU"). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của mỗi bên. Bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là chia doanh thu, chi phí, và các bên có quyền, điều kiện và khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phần lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Tàu bay và động cơ tàu bay	12 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 47 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động, hoặc theo phương pháp tính khác nếu hợp lý hơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kì bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.14(b)(i)).

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (“Thai Vietjet”) – một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Công ty được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay (tiếp theo)

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

(i) Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận tải được cung cấp.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách khi hoàn thành việc cập nhật các thông tin trên hệ thống như yêu cầu của khách hàng hoặc gia hạn thành công các vé máy bay với mức phí đã được quy định cụ thể và xác định trước cho từng dịch vụ.

(iv) Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(v) Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi xác định được phần công việc đã hoàn thành theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quảng cáo hoặc khi thực hiện hoạt động bán hàng có hưởng hoa hồng như đã đồng ý trong các hợp đồng và thỏa thuận liên quan với mức phí ghi nhận cho từng hoạt động cũng được quy định chi tiết trong các văn bản này.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê tài chính, tức là bên cho thuê cung cấp tài chính cho bên thuê, được đảm bảo bằng tài sản. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản không được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh là một khoản lãi từ việc bán tài sản mà phải ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắn chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(h) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(i) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.19 và 21); và
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.28 và 23).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	6.037.744.924	7.130.527.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	822.415.152.698	873.170.907.766
Các khoản tương đương tiền (*)	1.297.451.609.274	959.975.781.024
	2.125.904.506.896	1.840.277.216.149

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,8%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền là 556 tỷ Đồng, đang được sử dụng làm tài sản thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam để bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 423 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 468 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 39(b)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2023			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	519.100.000.000	(470.900.000.000)

	Tại ngày 31.12.2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	500.000.000.000	(490.000.000.000)

Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và đã nhận đầy đủ khoản thanh toán trong năm 2023. Theo Phụ lục hợp đồng mới nhất số 110623/HD_VJC_BS ký ngày 11 tháng 6 năm 2023, bên mua sẽ có quyền thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu PV Oil với mức giá sẽ được thỏa thuận với người nắm quyền vào ngày thực hiện quyền mua trong tương lai không trễ hơn ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con (*)						
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.(i)	100	-	-	100	-	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	100	-	-
Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Swift 247	67	31.500.000.000	-	67	31.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet (ii)	100	-	-	100	-	-
		81.500.000.000	-		81.500.000.000	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết (*)						
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)
		60.000.000.000	(60.000.000.000)		60.000.000.000	(60.000.000.000)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)						
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 226 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 192 tỷ Đồng).

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này và công ty này chưa đi vào hoạt động. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	365.680.775.000	1.032.679.300.000
World Go International Co., Ltd.	119.227.430.229	40.223.758.175
International Air Transport Association	103.429.175.086	96.777.777.094
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	-	267.277.192.695
Khác	335.732.046.518	218.511.343.483
	924.069.426.833	1.655.469.371.447
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	8.331.103.227.154	7.404.438.411.401
	9.255.172.653.987	9.059.907.782.848

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được 340 tỷ Đồng từ khách hàng này.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	214.002.037.020	275.246.585.583
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	468.057.881.784	1.351.166.515.826
	682.059.918.804	1.626.413.101.409

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời gian đáo hạn	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9%	2023	657.000.000.000	657.000.000.000

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza, theo Hợp đồng cho vay số 100921/HDV/VJC-TSP ngày 10 tháng 9 năm 2021 để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (i)	2.737.800.000.000	-	3.614.800.000.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	1.767.510.400.000	-	-	-
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê				
- Đóng góp định kỳ	1.565.689.029.243	-	1.485.171.706.801	-
- Phải thu chi phí bảo dưỡng tàu bay	337.966.231.079	-	442.633.214.126	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo (iii)	1.386.498.478.785	-	1.807.805.631.328	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh (iv)	1.125.167.613.286	-	2.083.963.627.561	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	360.442.752.848	-	105.591.795.895	-
Khác	1.095.221.656.069	-	1.211.864.904.360	-
	10.376.296.161.310	-	10.751.830.880.071	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	3.889.143.529.191	-	4.446.800.318.446	-
	14.265.439.690.501	-	15.198.631.198.517	-

(i) Khoản phải thu này liên quan đến các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ("Conasi") và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex ("Flex"). Trong đó khoản phải thu từ Conasi được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được 967 tỷ Đồng từ Conasi trong tháng 8 năm 2023.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh danh ("BCC") với một bên thứ ba có thời hạn trong vòng 1 năm. Theo đó, các bên thống nhất chia lợi nhuận trước thuế theo tỷ lệ hợp tác thực tế tại thời điểm quyết toán dự án. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận được các bên thỏa thuận bằng văn bản sau khi kết thúc thời hạn hợp tác kinh doanh nhưng không thấp hơn 9%/năm tính trên số vốn hợp tác kể từ ngày Công ty góp vốn (Thuyết minh 40(b)).

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong vòng 12 tháng.

(iv) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza cho Công ty TNHH Menas.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.001.719.372.513	-	9.261.664.412.149	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (v)	3.950.760.651.090	-	3.248.651.248.296	-
Đặt cọc thuê tàu bay	1.705.216.257.576	-	1.385.265.877.334	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (vi)	666.000.000.000	-	666.000.000.000	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	259.308.871.522	-	149.392.198.866	-
Khác	136.628.963.696	-	93.454.296.708	-
	16.719.634.116.397	-	14.804.428.033.353	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	605.662.289.977	-	567.128.239.684	-
	17.325.296.406.374	-	15.371.556.273.037	-

(v) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2024 đến năm 2028.

(vi) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex.

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	1.027.184.161.505	-	944.247.619.321	-
Hàng hóa	47.930.058.768	-	38.468.452.354	-
	1.075.114.220.273	-	982.716.071.675	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ và dụng cụ	143.189.903.673	118.760.173.915
Phí bản quyền phần mềm	15.509.752.852	14.213.790.811
Khác	14.781.463.742	30.964.302.563
	173.481.120.267	163.938.267.289

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê	6.621.776.237.332	5.023.761.090.900
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	743.504.505.020	608.163.922.799
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	352.558.918.094	266.882.921.837
Chi phí kiểm tra tàu bay	264.998.639.518	495.343.640.432
Khác	312.241.358.002	241.723.764.157
	8.295.079.657.966	6.635.875.340.125

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí kiểm tra tàu bay VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.065.554.996.522	632.155.195.498	182.277.326.033	174.818.646.585	30.413.797.029	6.085.219.961.667
Tăng trong năm	692.655.542.194	77.371.593.378	70.345.901.783	557.885.544.084	16.168.728.218	1.414.427.309.657
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	242.667.349.245	-	-	242.667.349.245
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	225.385.696.812	225.385.696.812
Phân bổ trong năm	(654.143.517.148)	(92.016.962.579)	(228.407.655.224)	(237.360.550.237)	(30.244.457.902)	(1.242.173.143.090)
Giảm trong năm	(80.305.930.668)	(9.345.903.498)	-	-	-	(89.651.834.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.023.761.090.900	608.163.922.799	266.882.921.837	495.343.640.432	241.723.764.157	6.635.875.340.125
Tăng trong kỳ	2.055.384.724.475	190.027.889.069	1.383.057.803	42.546.012.011	62.437.807.246	2.351.779.490.604
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	117.840.008.542	-	2.443.432.882	120.283.441.424
Phân loại lại	-	-	109.735.584.319	(223.348.495.624)	111.977.198.799	(1.635.712.506)
Phân bổ trong kỳ	(457.369.578.043)	(54.687.306.848)	(143.282.654.407)	(49.542.517.301)	(106.340.845.082)	(811.222.901.681)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.621.776.237.332	743.504.505.020	352.558.918.094	264.998.639.518	312.241.358.002	8.295.079.657.966

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.456.562.051.560	408.553.614.498	119.288.825.328	71.772.397.783	55.422.102.658	**6.111.598.991.827**
Mua trong kỳ	263.487.467.040	244.000.000	6.342.317.036	6.572.689.000	1.425.953.853	**278.072.426.929**
Thanh lý, nhượng bán	(263.487.467.040)	-	-	(4.789.155.082)	-	**(268.276.622.122)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.456.562.051.560	408.797.614.498	125.631.142.364	73.555.931.701	56.848.056.511	**6.121.394.796.634**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	294.456.360.375	26.041.398.614	51.372.765.712	28.404.693.799	31.285.003.512	**431.560.222.012**
Khấu hao trong kỳ	153.629.728.951	4.312.608.614	7.217.912.202	4.202.194.165	2.343.033.495	**171.705.477.427**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	-	**(4.789.155.082)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	448.086.089.326	30.354.007.228	58.590.677.914	27.817.732.882	33.628.037.007	**598.476.544.357**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.162.105.691.185	382.512.215.884	67.916.059.616	43.367.703.984	24.137.099.146	**5.680.038.769.815**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.008.475.962.234	378.443.607.270	67.040.464.450	45.738.198.819	23.220.019.504	**5.522.918.252.277**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 580 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 602 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội của Công ty (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 52.5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Động cơ tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Thuê mới trong kỳ	366.890.044.815
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	366.890.044.815
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong kỳ	18.721.444.068
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.721.444.068
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	348.168.600.747

TSCĐ thuê tài chính thể hiện giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của động cơ tàu bay căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính ngày 2 tháng 2 năm 2023 với bên cho thuê. Thời hạn thuê là 96 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tài trợ qua đêm có đảm bảo (SOFR) kỳ hạn 1 tháng công bố trong từng thời kỳ, cộng với mức biên độ được quy định trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10,76%/năm. Khoản thanh toán tiền thuê hàng tháng phụ thuộc vào số giờ bay và chu kỳ bay thực tế của động cơ tàu bay. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng thuê.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	47.055.308.433
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	30.923.900.044
Khấu hao trong kỳ	1.137.875.805
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	32.061.775.849
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	16.131.408.389
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.993.532.584

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30 tỷ Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	104.590.572.599	112.225.001.569
Chi phí kiểm tra và sửa chữa	126.633.901.670	72.883.904.312
Khác	28.212.376.631	20.064.554.267
	259.436.850.900	205.173.460.148

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	205.173.460.148	353.832.538.752
Mua sắm	54.263.390.752	76.726.618.208
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	-	(225.385.696.812)
Số dư cuối kỳ/năm	259.436.850.900	205.173.460.148

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	3.074.022.120.896	3.074.022.120.896	2.496.227.675.244	2.496.227.675.244
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.477.812.994.984	2.477.812.994.984	1.520.378.879.754	1.520.378.879.754
Khác	3.422.621.601.360	3.422.621.601.360	4.656.196.033.743	4.656.196.033.743
	8.974.456.717.240	8.974.456.717.240	8.672.802.588.741	8.672.802.588.741
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.109.070.691.746	1.109.070.691.746	1.177.993.554.077	1.177.993.554.077
	10.083.527.408.986	10.083.527.408.986	9.850.796.142.818	9.850.796.142.818

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Technology Nam Anh	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam	1.260.000.000	395.000.000.000
Khác	856.473.587.881	964.507.112.693
	1.257.733.587.881	1.359.507.112.693
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.024.110.736.995	881.291.103.387
	2.281.844.324.876	2.240.798.216.080

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.147.363.628	-	-	(5.191.247.689)	19.956.115.939
Thuế GTGT được khấu trừ	125.868.210.154	715.643.429.110	-	(841.511.639.264)	-
Khác	-	13.233.881.949	-	(11.462.389.395)	1.771.492.554
	151.015.573.782	728.877.311.059	-	(858.165.276.348)	21.727.608.493
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	169.141.000.000	-	-	-	169.141.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	191.908.935.655	98.497.446.591	(180.398.243.949)	-	110.008.138.297
Thuế GTGT	-	969.560.784.143	-	(841.511.639.264)	128.049.144.879
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	15.088.313.169	(9.897.065.480)	(5.191.247.689)	-
Khác	281.779.775	135.484.750.612	(124.304.140.992)	(11.462.389.395)	-
	361.331.715.430	1.218.631.294.515	(314.599.450.421)	(858.165.276.348)	407.198.283.176

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là khoản phải trả lương tháng 6 cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	1.689.216.271.527	348.923.487.758
Chi phí lãi vay	163.945.919.260	146.092.701.141
Chi phí bảo trì	96.930.612.278	98.929.376.541
Khác	308.309.016.426	228.296.330.300
	2.258.401.819.491	822.241.895.740

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	2.674.030.705.954	3.431.102.413.796
Khác	46.433.881.923	72.351.627.491
	2.720.464.587.877	3.503.454.041.287

(b) Dài hạn

Đây là khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b)).

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả	577.253.602.447	884.921.481.267
Phải trả về mua cổ phần	-	960.000.000.000
Khác	1.239.395.880.681	1.298.527.025.120
	1.816.649.483.128	3.143.448.506.387
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	519.444.865.250	1.344.797.823.411
	2.336.094.348.378	4.488.246.329.798

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	7.786.603.382.085	10.362.183.961.264	(11.910.303.541.897)	-	85.295.251.362	6.323.779.052.814
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	68.298.400.000	-	(33.715.100.000)	68.493.745.000	-	103.077.045.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	650.000.000.000	-	-	-	-	650.000.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 39(b))	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Nợ thuê tài chính tới hạn trả (Thuyết minh 20(b)(v))	-	-	(3.264.360.620)	10.686.146.686	360.235.444	7.782.021.510
	8.549.901.782.085	10.362.183.961.264	(11.947.283.002.517)	79.179.891.686	85.655.486.806	7.129.638.119.324

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 39(b))(*)	USD	Tháng 7 đến tháng 10 năm 2023	3.372.026.844.270	2.918.027.095.639
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Tháng 7 đến tháng 9 năm 2023	1.163.151.695.091	2.146.440.768.211
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	Tháng 11 đến tháng 12 năm 2023	1.076.209.245.261	1.072.567.986.932
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 11 đến tháng 12 năm 2023	649.771.605.904	649.714.086.079
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	Tháng 10 năm 2023	62.619.662.288	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	USD	Tháng 2 năm 2023	-	699.859.102.940
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	Tháng 3 năm 2023	-	299.994.342.284
			6.323.779.052.814	7.786.603.382.085

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6.665 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.665 tỷ Đồng).

Trong kỳ kế toán, lãi suất cho vay VND và USD các khoản vay ngắn hạn lần lượt từ 6,1%/năm đến 11,75%/năm và 5,9%/năm theo từng thời điểm nhận nợ của Công ty

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay bên liên quan ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy	VND	45.000.000.000	45.000.000.000

Trong kỳ kế toán, khoản vay trên chịu lãi suất 5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5%/năm), có thời gian đáo hạn là tháng 5 năm 2024.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (iii)	309.745.847.108	-	(68.493.745.000)	1.678.814.484	242.930.916.592
Trái phiếu thường (iv)	10.000.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	11.200.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b)(v))	-	366.890.044.815	(10.686.146.686)	2.040.948.534	358.244.846.663
	10.309.745.847.108	1.566.890.044.815	(79.179.891.686)	3.719.763.018	11.801.175.763.255

(iii) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	103.077.045.000	242.930.916.592	68.298.400.000	309.745.847.108

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Vay ngân hàng (tiếp theo)

(*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,94%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,99%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	580.224.720.387	602.357.633.852

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,1% - 9,5%	2024	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (***)	VND	7,8% - 9%	2023	650.000.000.000	-	650.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	12%	2028	-	1.200.000.000.000	-	-
				650.000.000.000	11.200.000.000.000	650.000.000.000	10.000.000.000.000

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi từ 3%/năm đến 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	Tại ngày 30.6.2023		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	7.782.021.510	37.538.805.721	45.320.827.231
Từ 1 đến 5 năm	37.240.509.211	176.075.205.136	213.315.714.347
Trên 5 năm	321.004.337.452	51.706.389.754	372.710.727.206
	366.026.868.173	265.320.400.611	631.347.268.784

Công ty đã thuê động cơ tàu bay theo điều kiện Hợp đồng thuê tài chính ngày 2 tháng 2 năm 2023 với một Ngân hàng tại Mỹ (Thuyết minh 11(b)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tàu bay thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Tăng dự phòng trong kỳ	3.059.424.371.005	212.817.183.378	3.272.241.554.383
Sử dụng trong kỳ	(60.303.892.656)	-	(60.303.892.656)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.868.026.923.588	1.444.757.589.352	17.312.784.512.940
Ngắn hạn	2.662.348.291.537	20.506.352.193	2.682.854.643.730
Dài hạn	13.205.678.632.051	1.424.251.237.159	14.629.929.869.210
	15.868.026.923.588	1.444.757.589.352	17.312.784.512.940

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	146.291.785.064	327.150.076.791
Quỹ đã chi trả	(27.157.060.332)	(180.858.291.727)
Số dư cuối kỳ/năm	119.134.724.732	146.291.785.064

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.463.265.380.734	3.360.651.126.590
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	653.122.594.492	461.673.738.962
	4.116.387.975.226	3.822.324.865.552
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.499.606.788.468)	(3.037.649.078.335)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(313.137.805.849)	(380.405.239.427)
	(3.812.744.594.317)	(3.418.054.317.762)
Cấn trừ	4.116.387.975.226	3.822.324.865.552
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	303.643.380.909	404.270.547.790

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	404.270.547.790	(154.517.071.443)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(100.627.166.881)	558.787.619.233
Số dư cuối kỳ/năm	303.643.380.909	404.270.547.790

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả	3.173.605.384.717	2.573.781.289.048
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	537.279.406.892	892.155.495.309
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả	288.951.517.871	246.388.081.195
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	106.180.000.000	110.000.000.000
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	10.371.665.746	-
	4.116.387.975.226	3.822.324.865.552

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(2.339.688.445.847)	(2.208.298.416.955)
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	(1.324.355.247.466)	(1.004.752.218.180)
Chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước	(148.700.901.004)	(121.632.784.560)
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm	-	(83.370.898.067)
	(3.812.744.594.317)	(3.418.054.317.762)
	303.643.380.909	404.270.547.790

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.414.670.803.135)	-
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	(364.926.262.025)	2.686.397.034.458

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông trong nước	447.131.339	82,56	449.467.725	82,99
Cổ đông nước ngoài	94.479.995	17,44	92.143.609	17,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	100	541.611.334	100

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	1.323.684.523.765	6.987.280.981.664
Lỗ thuần trong năm	-	-	(2.592.599.259.545)	(2.592.599.259.545)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	47.933.548.772	47.933.548.772
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.220.981.187.008)	4.442.615.270.891

26 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cổ tức phải trả cho các cổ đông là 57 tỷ Đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2023	31.12.2022
USD	19.000.472	9.411.017
SGD	151.374	203.295
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	2.900.562.757	10.239.704.671
JPY	16.092.402	126.283.863
EUR	39.477	43.940
TWD	267.300	279.800
HKD	1.025.353	54.350
GBP	1.655	1.955
IDR	26.814.490	10.655.005
THB	64.590	31.673
CNY	1.390.134	409.254
INR	27.842.664	108.394.060
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	90.726	-

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 40(a)(ii).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa:		
- Vận chuyển hành khách nội địa	5.925.425.714.224	6.214.080.177.381
- Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	6.890.980.311.948	1.094.998.688.415
- Doanh thu vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ	9.905.740.856.121	4.047.388.483.011
	22.722.146.882.293	11.356.467.348.807
Doanh thu từ bán động cơ	1.219.000.000.000	420.189.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	827.583.900.352	674.024.899.674
Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay	-	2.306.000.000.000
Doanh thu khác	364.882.875.851	141.332.105.488
	25.133.613.658.496	14.898.013.353.969

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí khối khai thác bay	16.977.939.743.079	11.610.796.158.076
Chi phí khối kỹ thuật	2.787.644.098.194	1.279.287.954.055
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	1.971.745.710.496	608.320.350.932
Giá vốn từ bán động cơ	1.209.264.000.000	411.251.291.000
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	232.005.552.963	159.045.695.989
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	78.570.731.174	12.532.698.012
Khác	163.459.470.182	396.583.973.179
	23.420.629.306.088	14.477.818.121.243

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	420.321.349.518	57.836.673.193
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.249.826.200	269.622.913.917
Lãi trả chậm	78.778.440.000	-
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	845.705.000.000
	685.349.615.718	1.173.164.587.110

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	769.153.377.725	693.179.752.084
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	132.551.300.801	110.378.905.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	76.182.017.939	105.512.721.327
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư tài chính dài hạn	(19.100.000.000)	235.000.000.000
Khác	77.717.353.941	135.129.427.074
	1.036.504.050.406	1.279.200.806.082

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.345.840.812	52.043.375.129
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	296.759.578.163	194.564.560.495
Chi phí hoa hồng môi giới	92.332.824.890	46.333.682.200
Chi phí nhân viên	73.436.326.965	66.713.259.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	428.320.088	79.396.534
Khác	12.784.427.837	24.484.330.158
	864.087.318.755	384.218.604.276

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.029.565.337	69.690.010.151
Chi phí nhân viên	85.265.457.406	103.682.951.142
Chi phí thuê	29.907.857.507	6.247.053.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.283.126.435	3.336.178.564
Khác	40.922.480.613	6.827.204.923
	380.408.487.298	189.783.398.422

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Thu nhập khác		
Hỗ trợ từ nhà cung cấp tàu bay	43.440.865.350	447.726.000.000
Khác	5.279.618.048	9.011.511.301
	48.720.483.398	456.737.511.301
Chi phí khác		
Khác	17.493.879.412	343.015.569

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	148.560.715.653	196.551.506.788
Thuế tính ở thuế suất 20%	29.712.143.131	39.310.301.358
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	70.915.023.750	76.909.921.139
Chi phí thuế TNDN (*)	100.627.166.881	116.220.222.497
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	169.141.000.000
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	100.627.166.881	(52.920.777.503)
Chi phí thuế TNDN	100.627.166.881	116.220.222.497

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhiên liệu	9.613.939.054.912	6.219.602.551.752
Chi phí nhân viên	2.146.512.549.191	1.390.005.225.148
Chi phí thuê	5.116.497.938.359	3.871.537.638.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.564.797.300	38.244.540.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	6.387.346.772.379	3.070.465.176.682
	23.455.861.112.141	14.589.855.132.658

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Mua TSCĐ thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	366.890.044.815	-
Cấn trừ phải thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ với phải trả về mua sắm TSCĐ	212.691.190.810	-
Cấn trừ phải thu từ lợi nhuận được chia với phải trả ngắn hạn khác	-	845.705.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 4.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HDBank")
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

Bên liên quan khác:

- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi (*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Cộng Hoà (*)
- Công ty TNHH Menas (*)
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*)

(*) Các năm trước đây, Công ty đánh giá các công ty này là bên liên quan có chung nhân sự quản lý chủ chốt với công ty thành viên thuộc tập đoàn của cổ đông lớn. Trong kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại và xác định bên liên quan để phù hợp hơn với Luật doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, căn cứ theo mối quan hệ của Công ty, các công ty này được đánh giá, xác định lại và không trình bày là bên liên quan của Công ty.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nhân sự quản lý chủ chốt
Những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Quản lý cấp cao và Ủy ban Kiểm toán của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
i) Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Vietjet Air Ireland No.1 Limited	600.905.719.271	475.702.563.924
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	197.773.892.681	170.462.412.750
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	28.904.288.400	27.859.923.000
	827.583.900.352	674.024.899.674
ii) Hoạt động vận tải hàng hóa		
Doanh thu		-
Vietjet Air IVB No. I Limited	982.279.290.000	-
Công ty Cổ phần Swift 247	28.904.288.400	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	494.140.840.172
	1.011.183.578.400	494.140.840.172
Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Swift 247	73.726.324.142	-
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	29.648.450.412
	73.726.324.142	29.648.450.412
iii) Doanh thu từ phí thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay		
Vietjet Air IVB No. I Limited	-	2.306.000.000.000

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iv) Doanh thu khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	123.379.938.022	92.290.025.240
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	52.721.888.969	-
Công ty TNHH Victoria Academy	18.929.582.764	-
	195.031.409.755	92.290.025.240
v) Chi phí thuê hoạt động tàu bay, động cơ tàu bay		
Apricot Aircraft Assets Limited	458.578.300.421	557.911.177.024
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	71.112.316.954	66.322.076.705
Công ty TNHH Victoria Academy	23.177.496.774	-
	552.868.114.149	624.233.253.729
vi) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	70.215.586.862	-
Vietjet Air IVB No. I Limited	56.727.489.600	-
Khác	20.224.606.611	4.189.121.946
	147.167.683.073	4.189.121.946
vii) Trả trước tiền thuê động cơ		
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	-	739.980.636.445
viii) (Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	94.343.784.990	57.658.193.045
Vietjet Air IVB No. I Limited	(158.512.041.240)	(196.978.422.945)
	(64.168.256.250)	(139.320.229.900)

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ix) Hoạt động tài chính		
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	123.099.514.699	103.731.879.905
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	-	77.799.786.374
Khác	2.964.383.562	9.740.521.508
	126.063.898.261	191.272.187.787
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng HDBank	127.181.455.211	40.601.147.764
Công ty TNHH Victoria Academy	1.109.589.041	209.589.041
Công ty Cổ phần Sovico	-	30.406.849.314
	128.291.044.252	71.217.586.119
Nhận vay		
Ngân hàng HDBank	8.736.438.082.625	2.437.550.606.352
Công ty TNHH Victoria Academy	-	45.000.000.000
	8.736.438.082.625	2.482.550.606.352
Chi trả nợ gốc vay		
Ngân hàng HDBank	8.367.733.585.356	2.363.936.481.101
Công ty Cổ phần Sovico	-	700.000.000.000
	8.367.733.585.356	3.063.936.481.101
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với Ngân hàng HDBank		
Gửi tiền	100.000.000.000	855.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	(100.000.000.000)	(805.000.000.000)

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
x) Hoạt động đầu tư		
Mua động cơ		
Vietjet Air IVB No. I Limited	1.209.264.000.000	411.251.291.000
Bán động cơ		
Vietjet Air IVB No. I Limited	613.600.000.000	-
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietjet Air IVB No. I Limited	-	845.705.000.000
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	2.627.760.433	3.640.761.267
Ban Điều hành và Ban Quản lý cấp cao	10.560.131.742	9.076.612.218
	13.187.892.175	12.717.373.485

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Hội đồng quản trị	Thù lao VND
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*)	188.011.115
Bà Nguyễn Thanh Hà	474.035.898
Ông Nguyễn Anh Tuấn	416.000.000
Ông Đinh Việt Phương	234.666.668
Ông Nguyễn Thanh Hùng	393.332.468
Ông Lưu Đức Khánh	385.857.142
Ông Chu Việt Cường	535.857.142
Ông Donal Joshep Boylan	-
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	-

Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao	Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác VND
Tổng Giám đốc	984.345.833
Phó Tổng Giám đốc	9.575.785.909

(*) Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo không nhận Thù lao bằng tiền, và sử dụng để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc từ Quý 2 năm 2023.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	423.043.409.172	468.437.381.499
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	4.623.175.591.476	4.058.843.281.551
Vietjet Air IVB No. I Limited	2.492.318.525.169	2.127.170.584.000
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	747.487.699.120	686.086.426.787
Khác	468.121.411.389	532.338.119.063
	8.331.103.227.154	7.404.438.411.401
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Angelica Holding Limited	311.741.177.353	343.821.287.623
Apricot Holding Limited	127.687.688.906	143.555.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	15.756.164.375	170.000.000.000
Khác	12.872.851.150	693.790.228.203
	468.057.881.784	1.351.166.515.826
Phải thu về cho vay dài hạn		
Ban Điều hành (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (*)	25.000.000.000	25.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Công ty.

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	2.477.551.612.741	2.390.486.706.624
Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An	734.400.000.000	1.424.910.400.000
Angelica Holding Limited	456.787.500.000	454.350.000.000
Khác	220.404.416.450	177.053.211.822
	3.889.143.529.191	4.446.800.318.446
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Angelica Holding Limited	414.900.000.000	414.900.000.000
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	131.033.827.477	100.994.693.184
Apricot Aircraft Assets Limited	43.486.170.000	36.072.504.000
Khác	16.242.292.500	15.161.042.500
	605.662.289.977	567.128.239.684
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
AAA Aircraft Company Limited	279.515.706.447	371.689.630.160
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	158.086.713.942	64.696.315.716
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	143.947.390.156	85.841.035.200
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	138.550.117.444	92.419.350.884
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	109.521.256.517	61.536.528.000
Khác	279.449.507.240	501.810.694.117
	1.109.070.691.746	1.177.993.554.077
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Victoria Academy	805.379.683.161	16.500.000.000
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	210.237.624.766	311.661.147.099
Khác	8.493.429.068	553.129.956.288
	1.024.110.736.995	881.291.103.387

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ngân hàng HDBank	3.667.384.848	2.997.476.038
Công ty TNHH Victoria Academy	2.465.753.425	1.350.000.000
	6.133.138.273	4.347.476.038
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Vietjet Air IVB No. I Limited	344.231.891.098	999.178.283.172
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	154.243.835.625
Khác	175.212.974.152	191.375.704.614
	519.444.865.250	1.344.797.823.411
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Ngân hàng HDBank	3.372.026.844.270	2.918.027.095.639
Công ty TNHH Victoria Academy	45.000.000.000	45.000.000.000
	3.417.026.844.270	2.963.027.095.639
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	5.665.555.622	5.450.000.000

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC

(a) Thỏa thuận thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	11.798.481.238.435	11.506.559.066.274
Từ 1 đến 5 năm	37.861.368.546.736	38.581.623.224.033
Trên 5 năm	18.926.891.305.248	19.870.076.281.001
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	68.586.741.090.419	69.958.258.571.308

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	1.312.002.391.385	1.333.279.444.266
Từ 1 đến 5 năm	3.615.719.718.241	4.099.020.606.476
Trên 5 năm	625.264.690.695	768.399.362.220
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	5.552.986.800.321	6.200.699.412.962

(b) Cam kết khác

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm		
Hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 8(a)(ii))	452.489.600.000	-
Đặt cọc mua tàu bay	86.562.099.263	745.849.197.380
Từ 1 đến 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	31.645.607.374.923	25.886.578.817.620
Trên 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	6.934.959.545.910	13.270.140.555.624
	39.119.618.620.096	39.902.568.570.624

40 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC (tiếp theo)

(c) Thỏa thuận khác

Công ty đã ký một hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục liên quan với Boeing Company để mua tàu bay. Trong năm 2022, Công ty và Boeing Company đã thống nhất một thỏa thuận điều chỉnh lịch giao cho tàu bay và những điều khoản khác (bao gồm các nội dung liên quan đến thanh toán và hỗ trợ thương mại từ nhà sản xuất) trên cơ sở phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

41 VẤN ĐỀ KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã phát sinh một vấn đề tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (4) tàu bay thuê mua theo cấu trúc JOLCO (Japaneses Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO bao gồm Vietjet, Nhà đầu tư Nhật Bản và các Ngân hàng. Ngân hàng trong giao dịch liên quan đến 4 tàu bay JOLCO này bán khoản nợ cho một Quỹ đầu tư tài chính mới thành lập trong năm 2021. Vụ việc đang được thụ lý bởi Tòa án Thương mại của Tòa án tối cao Vương quốc Anh ("Tòa án") và sẽ được Toà án phán xử vào tháng 5 năm 2024. Ban Điều hành của Công ty tin tưởng vào sự công bằng của Toà án, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Công ty. Theo đó, Ban Điều hành của Công ty đánh giá không có rủi ro về lập dự phòng chi phí liên quan đến vấn đề tranh chấp này tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 24 tháng 8 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 10 đợt trái phiếu, chi tiết như sau:

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn trái phiếu	Mệnh giá trái phiếu VND	Số lượng trái phiếu	Tổng giá trị trái phiếu VND
VJCH2328005	04/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328006	07/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328007	17/07/2023	60 tháng	100.000.000	2.000	200.000.000.000
VJCH2328008	25/07/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328009	01/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328010	04/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328011	08/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328012	15/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328013	21/08/2023	60 tháng	100.000.000	3.000	300.000.000.000
VJCH2328014	24/08/2023	60 tháng	100.000.000	2.000	200.000.000.000
				28.000	2.800.000.000.000

Các trái phiếu không có tài sản đảm bảo. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được đủ số tiền 2.800.000.000.000 Đồng liên quan đến việc phát hành các trái phiếu này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 2 tháng 9 năm 2023.

Nguyễn Thị Thanh Nga	Hồ Ngọc Yến Phương	Đinh Việt Phương
Kế toán trưởng/ Người lập	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc